

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án
Trường nội trú liên cấp TH&THCS Yên Khương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14; Luật số 35/2018/QH14; Luật số 40/2019/QH14; Luật số 62/2020/QH14; Luật số 45/2024/QH15; Luật số 47/2024/QH15; Luật số 55/2024/QH15; Luật số 61/2024/QH15; Luật số 84/2025/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 3785/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Yên Khương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 69/TTr-SXD ngày 19/3/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Yên Khương (Kèm theo báo cáo thẩm định số 2488/SXD-HĐXD ngày 19/3/2026).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Yên Khương với những nội dung sau:

1. Điều chỉnh Chủ đầu tư: Từ “Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Lang Chánh” thành “Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa”.

2. Điều chỉnh quy mô đầu tư: cắt giảm các hạng mục xây dựng tại điểm trường lẻ (tại Bản Xắc Hăng) ra khỏi dự án; bổ sung hệ thống đường ống cấp nước cho dự án.

3. Điều chỉnh tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh (làm tròn): **123.861.299.000 đồng**.

Trong đó:

- Chi phí GPMB:	810.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng:	90.370.220.195 đồng;
- Chi phí thiết bị:	12.561.187.500 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	1.960.347.620 đồng;
- Chi phí TVĐTXD:	6.359.138.538 đồng;
- Chi phí khác:	1.023.465.491 đồng;
- Chi phí dự phòng:	10.776.939.446 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

4. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư dự án: Từ “Nguồn ngân sách Trung ương và các nguồn huy động hợp pháp khác” thành “Nguồn ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh thực hiện giải phóng mặt bằng”.

5. Điều chỉnh hình thức quản lý dự án: Từ “Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực (Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Lang Chánh)” thành “Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành (Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa)”.

6. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 3785/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

7. Lý do điều chỉnh: Theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 520/BGDĐT-KHTC ngày 30/01/2026 (nội dung này đã được Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất tại Thông báo Kết luận số 68/TB-UBND ngày 27/02/2026).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Xây dựng, Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ báo cáo, đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định của pháp luật; tập trung chỉ đạo để bảo đảm hoàn thành dự án theo tiến độ đã được phê duyệt.

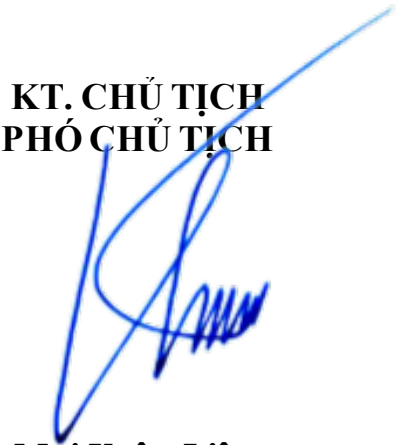
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa; Chủ tịch UBND xã Yên Khương; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCTTT UBND tỉnh Mai Xuân Liêm;
- Lưu: VT, NNMT, VHXX, CNXDKH_{TM}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, consisting of a large, stylized 'M' followed by a series of loops and a final horizontal stroke.

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án: Trường nội trú liên cấp TH&THCS Yên Khương

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Nội dung chi phí	TMĐT theo Quyết định số 3785/QĐ-UBND ngày 03/12/2025	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Vốn ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác	Vốn ngân sách trung ương	Chênh lệch sau điều chỉnh
I	CHI PHÍ GPMB	600.000.000	810.000.000	810.000.000	0	210.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	100.049.226.434	90.370.220.195	0	90.370.220.195	-9.679.006.238
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	13.881.210.500	12.561.187.500	0	12.561.187.500	-1.320.023.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	2.087.384.333	1.960.347.620	0	1.960.347.620	-127.036.713
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	6.464.553.746	6.359.138.538	0	6.359.138.538	-105.415.208
1	Chi phí lập QH tổng mặt bằng 1/500	313.367.000	313.367.000		313.367.000	0
2	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng công trình	283.812.000	283.812.000		283.812.000	0
3	Chi phí khảo sát địa chất, địa hình	482.651.000	482.651.000		482.651.000	0
4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	552.160.000	552.160.000		552.160.000	0
5	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	2.254.748.368	2.071.573.969		2.071.573.969	-183.174.399
6	Chi phí thẩm tra thiết kế	145.658.122	135.972.037		135.972.037	-9.686.086
7	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	142.705.593	132.417.212		132.417.212	-10.288.381
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.919.144.181	1.825.402.374		1.825.402.374	-93.741.807
9	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	110.393.481	101.868.947		101.868.947	-8.524.535
10	Chi phí tư vấn thẩm định giá	200.000.000	200.000.000		200.000.000	0
11	Chi phí giám sát khảo sát	19.654.000	19.654.000		19.654.000	0

TT	Nội dung chi phí	TMDT theo Quyết định số 3785/QĐ-UBND ngày 03/12/2025	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Vốn ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác	Vốn ngân sách trung ương	Chênh lệch sau điều chỉnh
12	Chi phí thẩm tra PCCC	4.635.000	4.635.000		4.635.000	0
13	Chi phí tư vấn lập đăng ký môi trường	35.625.000	35.625.000		35.625.000	0
14	Khảo sát bổ sung đường ống nước từ mố		200.000.000		200.000.000	200.000.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	1.084.402.193	1.023.465.491	0	1.023.465.491	-60.936.702
1	Chi phí bảo hiểm công trình	91.297.128	82.462.041		82.462.041	-8.835.087
2	Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	12.240.000	12.240.000		12.240.000	0
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	147.560.000	136.247.100		136.247.100	-11.312.900
4	Chi phí kiểm toán độc lập	487.641.600	457.790.256		457.790.256	-29.851.344
5	Phí thẩm định thiết kế xây dựng sau TKCS	39.640.442	35.795.108		35.795.108	-3.845.335
6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	38.729.168	34.972.232		34.972.232	-3.756.936
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	66.103.855	62.874.971		62.874.971	-3.228.884
8	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế PCCC	1.190.000	1.083.784		1.083.784	-106.216
9	Chi phí rà phá bom mìn	100.000.000	100.000.000		100.000.000	0
10	Chi phí đấu nối hạ tầng kỹ thuật	100.000.000	100.000.000		100.000.000	0
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	11.833.093.868	10.776.939.446	77.193.000	10.699.746.446	-1.056.154.422
1	<i>Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh</i>	<i>11.833.093.868</i>	<i>10.776.939.446</i>	<i>77.193.000</i>	<i>10.699.746.446</i>	<i>-1.056.154.422</i>
	TỔNG CỘNG (làm tròn)	136.000.000.000	123.861.299.000	887.193.000	122.974.106.000	-12.138.701.000